

Số: 17/QĐ-THCS

Tuần Giáo, ngày 15 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025
của Trường THCS Quài Nưa

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 286/QĐ-PGDĐT ngày 31/12/2024 của PGD&ĐT huyện Tuần Giáo về việc giao năm 2025;

Căn cứ các quyết định giao dự toán: Quyết định số 366/QĐ- UBND ngày 23/10/2025; Quyết định số 419/QĐ- UBND ngày 12/11/2025; Quyết định số 427/QĐ- UBND ngày 14/11/2025 của UBND xã Tuần Giáo;

Căn cứ các quyết định công khai dự toán: Quyết định số 31^a/QĐ-THCS ngày 30/10/2025; Quyết định số 38/QĐ-THCS ngày 10/12/2025; Quyết định số 42^a/QĐ-THCS ngày 26/12/2025 của trường THCS Quài Nưa;

Căn cứ tình hình thực hiện thu, chi năm 2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của Trường THCS Quài Nưa (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này được niêm yết tại trụ sở làm việc của cơ quan từ ngày 15/02/2025 đến 15/03/2025 và công bố tại cuộc họp Hội đồng giáo dục nhà trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hiệu trưởng Trường THCS Quài Nưa và các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- VC, NLD trong trường;
- Đăng website trường;
- Lưu: VT, KT.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Anh Dũng

Biểu số 03: Ban hành kèm theo TT 90/2018/TT- BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính

Đơn vị: Trường THCS Quài Nưa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 622.822

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH CẢ NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số / QĐ- THCS ngày / /2026 của trường THCS Quài Nưa)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường THCS Quài Nưa công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách cả năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 Tháng đầu năm mã chương 622	Ước thực hiện 6 Tháng cuối năm mã chương 822	Ước thực hiện/ năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước TH năm nay so với năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3			4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0			0	0	0
I	Số thu phí, lệ phí	0			0	0	0
1	Lệ phí	0			0	0	0
2	Phí (thu học phí)	250.000			250.000	100%	0,00%
3	Thu SXKD, dịch vụ	0			0	0	0
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0			0	0	0
1	Chi sự nghiệp	0			0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	250.000			250.000	100%	0,00%
2	Chi quản lý hành chính	0			0	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0			0	0	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0			0	0	0
3	Chi SXKD, dịch vụ	0			0	0	0
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0			0	0	0
1	Lệ phí	0			0	0	0
2	Phí	0			0	0	0
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.321.046.551	4.801.060.711	4.519.985.840	9.321.046.551	100%	-5,29%
1	Nguồn ngân sách trong nước	9.321.046.551	4.801.060.711	4.519.985.840	9.321.046.551	100%	-5,29%
1	Chi quản lý hành chính	0		0	0	0	0
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	0		0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9.321.046.551	4.801.060.711	4.519.985.840	9.321.046.551	100%	-5,29%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.676.323.840	854.338.000	821.985.840	1.676.323.840	100%	-23,79%
	- Mục: 6150 Học bổng và hỗ trợ khác cho HS, SV, cán bộ đi học	0	830.388.000	1.321.068.000	2.151.456.000	0	0
	6151: Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước	0	372.528.000	746.928.000	1.119.456.000	0	0

	6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	0	354.900.000	396.300.000	751.200.000	0	0
	6199: Các khoản hỗ trợ khác	0	102.960.000	41.400.000	144.360.000	0	0
	- Mục: 7750 Chi khác	0	23.950.000	46.600.000	70.550.000	0	0
	7766: Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	0	23.950.000	46.600.000	70.550.000	0	0
	- Mục: 7050 Mua sắm tài sản vô hình	0		4.705.840	4.705.840	0	0
	7053: Mua, bao trì phần mềm công nghệ thông tin	0		4.705.840	4.705.840	0	0
	- Mục: 6200 Tiền thưởng	0		280.000.000	280.000.000	0	0
	6201: Thưởng thường xuyên	0		280.000.000	280.000.000	0	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.644.722.711	3.946.722.711	3.698.000.000	7.644.722.711	100%	0,03%
	- Mục: 6600 Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	9.248.915	7.778.095	17.027.010	0	
	6601: Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000	0	
	6605: Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	0	1.450.000	2.317.334	3.767.334	0	0
	6606: Tuyên truyền; quảng cáo	0	3.009.315	4.260.761	7.270.076	0	0
	6608: Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện		3.589.600	3.589.600	7.179.200		
	- Mục: 6750 Chi phí thuê mướn	0	1.013.292	7.581.600	8.594.892	0	0
	6799: Chi phí thuê mướn khác	0	1.013.292	7.581.600	8.594.892	0	0
	- Mục: 6900 Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	0	12.219.800	5.175.080	17.394.880	0	0
	6907: Nhà cửa	0		1.826.000	1.826.000	0	0
	6921: Đường điện, cấp thoát nước	0		3.349.080	3.349.080	0	0
	6912: Các thiết bị công nghệ thông tin		6.150.000		6.150.000		
	6949: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		6.069.800		6.069.800		
	- Mục: 6100 Phụ cấp lương	0	1.602.097.380	1.122.756.999	2.724.854.379	0	0
	6101: Phụ cấp chức vụ	0	24.687.000	28.782.000	53.469.000	0	0
	6102: Phụ cấp khu vực	0	205.920.000	213.684.545	419.604.545	0	0
	6107: Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0	2.808.000	2.808.000	5.616.000	0	0
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	0	888.393.870	565.215.726	1.453.609.596	0	0
	6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	4.212.000	2.808.000	7.020.000	0	0
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	0	279.516.510	309.458.728	588.975.238	0	0
	6121: Phụ cấp công tác tại nơi ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	0	196.560.000	0	196.560.000	0	0
	- Mục: 6050 Tiền công trả cho vị trí lao động theo hợp đồng	0	64.546.824	64.546.824	129.093.648	0	0
	6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	64.546.824	64.546.824	129.093.648	0	0
	- Mục: 6000 Tiền lương	0	1.714.682.196	1.821.822.656	3.536.504.852	0	0

	6001: Lương theo ngạch, bậc	0	1.714.682.196	1.821.822.656	3.536.504.852	0	0
	- Mục: 6300 Các khoản đóng góp	0	493.114.500	546.887.751	1.040.002.251	0	0
	6301: Bảo hiểm xã hội	0	348.901.000	419.789.127	768.690.127	0	0
	6302: Bảo hiểm y tế	0	63.127.000	80.285.972	143.412.972	0	0
	6303: Kinh phí công đoàn		33.848.000		33.848.000		
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp	0	30.681.000	31.717.950	62.398.950	0	0
	6349: Các khoản đóng góp khác	0	16.557.500	15.094.702	31.652.202	0	0
	- Mục: 6950 Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	1.500.000	3.600.000	5.100.000	0	0
	6954: Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	1.500.000	3.600.000	5.100.000	0	0
	- Mục: 6550 Vật tư văn phòng	0	16.828.000	18.465.230	35.293.230	0	0
	6551: Văn phòng phẩm	0	10.120.000	9.760.000	19.880.000	0	0
	6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0		3.661.230	3.661.230	0	0
	6599: Vật tư văn phòng khác	0	6.708.000	5.044.000	11.752.000	0	0
	- Mục: 6500 Thanh toán dịch vụ công	0	14.369.604	14.980.167	29.349.771	0	0
	6501: Tiền điện	0	12.843.290	13.457.889	26.301.179	0	0
	6502: Tiền nước	0	1.074.314	1.212.278	2.286.592	0	0
	6505: Tiền khoán phương tiện theo chế độ	0	452.000	310.000	762.000	0	0
	- Mục: 6700 Công tác phí	0	5.060.000	21.880.000	26.940.000	0	0
	6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	160.000	1.780.000	1.940.000	0	0
	6702: Phụ cấp công tác phí	0	4.400.000	11.200.000	15.600.000	0	0
	6703: Tiền thuê phòng ngủ	0	500.000	8.900.000	9.400.000	0	0
	- Mục: 7750 Chi khác	0		4.756.558	4.756.558	0	0
	7757: Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0		4.756.558	4.756.558	0	0
	- Mục: 6250 Phúc lợi tập thể	0	2.495.000	38.390.520	40.885.520	0	0
	6253: Tiền tàu xe nghỉ phép năm	0		27.902.420	27.902.420	0	0
	6299: Chi khác	0	2.495.000	10.488.100	12.983.100	0	0
	- Mục: 7050 Mua sắm tài sản vô hình	0		4.995.000	4.995.000	0	0
	7053: Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	0		4.995.000	4.995.000	0	0
	- Mục: 6400 Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	9.547.200	8.985.600	18.532.800	0	0
	6449: Chi khác	0	9.547.200	8.985.600	18.532.800	0	0
	- Mục: 7000 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0		5.397.920	5.397.920	0	0
	7001: Chi mua hàng hóa, vật tư	0		1.366.000	1.366.000	0	0
	7004: Đồng phục, trang phục; bảo hộ LĐ	0		4.031.920	4.031.920	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0			0	0	0
5	Chi đảm bảo xã hội	0			0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0			0	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0			0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0			0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0			0	0	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0			0	0	0

II	Nguồn vốn viện trợ	0			0	0	0
1	Chi quản lý hành chính	0			0	0	0
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	0			0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0			0	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0			0	0	0
5	Chi đảm bảo xã hội	0			0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0			0	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0			0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0			0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0			0	0	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0			0	0	0
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0			0	0	0
1	Chi quản lý hành chính	0			0	0	0
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	0			0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0			0	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0			0	0	0
5	Chi đảm bảo xã hội	0			0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0			0	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0			0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0			0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0			0	0	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0			0	0	0

Biểu số 03: Ban hành kèm theo TT 90/2018/TT- BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính

Đơn vị: Trường THCS Quài Nưa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 622, 822

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH CẢ NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số /QĐ- THCS ngày / /2026 của trường THCS Quài Nưa

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

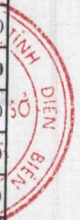
Trường THCS Quài Nưa công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách cả năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 Tháng đầu năm mã chương 622	Ước thực hiện 6 Tháng cuối năm mã chương 822	Ước thực hiện/ năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với năm trước (tỷ %)
1	2	3			4	5	
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0			0	0	
I	Số thu phí, lệ phí	0			0	0	
1	Lệ phí	0			0	0	
2	Phí (thu học phí)	250.000			250.000	100%	0,00%
3	Thu SXKD, dịch vụ	0			0	0	0
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0			0	0	0
1	Chi sự nghiệp	0			0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	250.000			250.000	100%	0,00%
2	Chi quản lý hành chính	0			0	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0			0	0	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0			0	0	0
3	Chi SXKD, dịch vụ	0			0	0	0
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0			0	0	0
1	Lệ phí	0			0	0	0
2	Phí	0			0	0	0
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.321.046.551	4.801.060.711	4.519.985.840	9.321.046.551	100%	-5,29%
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.321.046.551	4.801.060.711	4.519.985.840	9.321.046.551	100%	-5,29%
1	Chi quản lý hành chính	0		0	0	0	0
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	0		0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9.321.046.551	4.801.060.711	4.519.985.840	9.321.046.551	100%	-5,29%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.676.323.840	854.338.000	821.985.840	1.676.323.840	100%	-23,79%
	- Mục: 6150 Học bổng và hỗ trợ khác cho HS, SV, cán bộ đi học	0	830.388.000	1.321.068.000	2.151.456.000	0	0
	6151: Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước	0	372.528.000	746.928.000	1.119.456.000	0	0

	6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	0	354.900.000	396.300.000	751.200.000	0	0
	6199: Các khoản hỗ trợ khác	0	102.960.000	41.400.000	144.360.000	0	0
	- Mục: 7750 Chi khác	0	23.950.000	46.600.000	70.550.000	0	0
	7766: Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	0	23.950.000	46.600.000	70.550.000	0	0
	- Mục: 7050 Mua sắm tài sản vô hình	0		4.705.840	4.705.840	0	0
	7053: Mua, bao trì phần mềm công nghệ thông tin	0		4.705.840	4.705.840	0	0
	- Mục: 6200 Tiền thưởng	0		280.000.000	280.000.000	0	0
	6201: Thưởng thường xuyên	0		280.000.000	280.000.000	0	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.644.722.711	3.946.722.711	3.698.000.000	7.644.722.711	100%	0,03%
	- Mục: 6600 Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	9.248.915	7.778.095	17.027.010	0	
	6601: Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	0	1.200.000	1.200.000	2.400.000	0	
	6605: Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	0	1.450.000	2.317.334	3.767.334	0	0
	6606: Tuyên truyền; quảng cáo	0	3.009.315	4.260.761	7.270.076	0	0
	6608: Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện		3.589.600	3.589.600	7.179.200		
	- Mục: 6750 Chi phí thuê mướn	0	1.013.292	7.581.600	8.594.892	0	0
	6799: Chi phí thuê mướn khác	0	1.013.292	7.581.600	8.594.892	0	0
	- Mục: 6900 Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	0	12.219.800	5.175.080	17.394.880	0	0
	6907: Nhà cửa	0		1.826.000	1.826.000	0	0
	6921: Đường điện, cấp thoát nước	0		3.349.080	3.349.080	0	0
	6912: Các thiết bị công nghệ thông tin		6.150.000		6.150.000		
	6949: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		6.069.800		6.069.800		
	- Mục: 6100 Phụ cấp lương	0	1.602.097.380	1.122.756.999	2.724.854.379	0	0
	6101: Phụ cấp chức vụ	0	24.687.000	28.782.000	53.469.000	0	0
	6102: Phụ cấp khu vực	0	205.920.000	213.684.545	419.604.545	0	0
	6107: Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0	2.808.000	2.808.000	5.616.000	0	0
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	0	888.393.870	565.215.726	1.453.609.596	0	0
	6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	4.212.000	2.808.000	7.020.000	0	0
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	0	279.516.510	309.458.728	588.975.238	0	0
	6121: Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	0	196.560.000	0	196.560.000	0	0
	- Mục: 6050 Tiền công trả cho vị trí lao động theo hợp đồng	0	64.546.824	64.546.824	129.093.648	0	0
	6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	64.546.824	64.546.824	129.093.648	0	0
	- Mục: 6000 Tiền lương	0	1.714.682.196	1.821.822.656	3.536.504.852	0	0

	6001: Lương theo ngạch, bậc	0	1.714.682.196	1.821.822.656	3.536.504.852	0	0
	- Mục: 6300 Các khoản đóng góp	0	493.114.500	546.887.751	1.040.002.251	0	0
	6301: Bảo hiểm xã hội	0	348.901.000	419.789.127	768.690.127	0	0
	6302: Bảo hiểm y tế	0	63.127.000	80.285.972	143.412.972	0	0
	6303: Kinh phí công đoàn		33.848.000		33.848.000		
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp	0	30.681.000	31.717.950	62.398.950	0	0
	6349: Các khoản đóng góp khác	0	16.557.500	15.094.702	31.652.202	0	0
	- Mục: 6950 Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	1.500.000	3.600.000	5.100.000	0	0
	6954: Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	1.500.000	3.600.000	5.100.000	0	0
	- Mục: 6550 Vật tư văn phòng	0	16.828.000	18.465.230	35.293.230	0	0
	6551: Văn phòng phẩm	0	10.120.000	9.760.000	19.880.000	0	0
	6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0		3.661.230	3.661.230	0	0
	6599: Vật tư văn phòng khác	0	6.708.000	5.044.000	11.752.000	0	0
	- Mục: 6500 Thanh toán dịch vụ công	0	14.369.604	14.980.167	29.349.771	0	0
	6501: Tiền điện	0	12.843.290	13.457.889	26.301.179	0	0
	6502: Tiền nước	0	1.074.314	1.212.278	2.286.592	0	0
	6505: Tiền khoán phương tiện theo chế độ	0	452.000	310.000	762.000	0	0
	- Mục: 6700 Công tác phí	0	5.060.000	21.880.000	26.940.000	0	0
	6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	160.000	1.780.000	1.940.000	0	0
	6702: Phụ cấp công tác phí	0	4.400.000	11.200.000	15.600.000	0	0
	6703: Tiền thuê phòng ngủ	0	500.000	8.900.000	9.400.000	0	0
	- Mục: 7750 Chi khác	0		4.756.558	4.756.558	0	0
	7757: Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0		4.756.558	4.756.558	0	0
	- Mục: 6250 Phúc lợi tập thể	0	2.495.000	38.390.520	40.885.520	0	0
	6253: Tiền tàu xe nghỉ phép năm	0		27.902.420	27.902.420	0	0
	6299: Chi khác	0	2.495.000	10.488.100	12.983.100	0	0
	- Mục: 7050 Mua sắm tài sản vô hình	0		4.995.000	4.995.000	0	0
	7053: Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	0		4.995.000	4.995.000	0	0
	- Mục: 6400 Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	9.547.200	8.985.600	18.532.800	0	0
	6449: Chi khác	0	9.547.200	8.985.600	18.532.800	0	0
	- Mục: 7000 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0		5.397.920	5.397.920	0	0
	7001: Chi mua hàng hóa, vật tư	0		1.366.000	1.366.000	0	0
	7004: Đồng phục, trang phục; bảo hộ LD	0		4.031.920	4.031.920	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0			0	0	0
5	Chi đảm bảo xã hội	0			0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0			0	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0			0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0			0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0			0	0	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0			0	0	0



II	Nguồn vốn viện trợ	0			0	0	0
1	Chi quản lý hành chính	0			0	0	0
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	0			0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0			0	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0			0	0	0
5	Chi đảm bảo xã hội	0			0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0			0	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0			0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0			0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0			0	0	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0			0	0	0
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0			0	0	0
1	Chi quản lý hành chính	0			0	0	0
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	0			0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0			0	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0			0	0	0
5	Chi đảm bảo xã hội	0			0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0			0	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0			0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0			0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0			0	0	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0			0	0	0